

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẮC GIANG ECO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẮC GIANG ECO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAC GIANG ECO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BAC GIANG ECO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400849056

**3. Ngày thành lập:** 10/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Trung, Xã Đồng Việt, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0966955814

Fax:

Email: vuthemanh1012@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                       | 0121     |
| 2.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                             | 0122     |
| 3.  | Trồng cây điều                                                                                                                                         | 0123     |
| 4.  | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                      | 0124     |
| 5.  | Trồng cây cà phê                                                                                                                                       | 0126     |
| 6.  | Trồng cây chè                                                                                                                                          | 0127     |
| 7.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                | 0128     |
| 8.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                 | 0129     |
| 9.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                    | 0131     |
| 10. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                     | 0132     |
| 11. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                 | 0144     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                           | 0161     |
| 13. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                          | 0164     |
| 14. | Khai thác gỗ                                                                                                                                           | 0220     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                           | 0240     |
| 16. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                             | 0312     |
| 17. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                            | 0322     |
| 18. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi; Khai thác đất sét, cao lanh; khai thác đất sét làm vật liệu chịu lửa, làm đồ gốm. | 0810     |
| 19. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                           | 0891     |
| 20. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                          | 0892     |
| 21. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                | 1020     |
| 22. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                           | 1030     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1040 |
| 24. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1062 |
| 25. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1074 |
| 26. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1075 |
| 27. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1076 |
| 28. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1077 |
| 29. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1079 |
| 30. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1080 |
| 31. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1101 |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1104 |
| 33. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1430 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 35. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1701 |
| 36. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 37. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác.                                                                                                                                              | 4632 |
| 38. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 41. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng gặm nhấm, thuốc diệt cỏ;<br>- Sản xuất các sản phẩm chống mọc mầm, máy điều chỉnh tốc độ phát triển của cây;<br>- Sản xuất chất tẩy uế (cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác);<br>- Sản xuất các sản phẩm hoá nông khác chưa phân vào đâu. | 2021 |
| 42. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2023 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2391 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2393 |
| 45. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2394 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bê tông đúc sẵn, xi măng hoặc các sản phẩm đá nhân tạo sử dụng trong xây dựng như: Ngói, đá lát tường, gạch, tấm, thanh, ống...<br>- Sản xuất các hợp chất xây dựng đúc sẵn dùng trong xây dựng hoặc xây dựng dân dụng từ đá, xi măng hoặc đá nhân tạo;<br>- Sản xuất các sản phẩm vữa dùng trong xây dựng như: Dạng tấm, bảng, thanh;<br>- Sản xuất nguyên liệu xây dựng từ thực vật (gỗ, sợi thực vật, rơm, rạ, bấc) được trộn với xi măng, vôi, vữa và các khoáng khác;<br>- Sản xuất các sản phẩm khác như: chậu hoa, bức phù hiệu, tượng từ bê tông, vôi, vữa, xi măng hoặc đá nhân tạo;<br>- Sản xuất vữa bột;<br>- Sản xuất bê tông trộn sẵn và bê tông khô. | 2395 |
| 47. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2396 |
| 48. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2511 |
| 49. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2591 |
| 50. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 51. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2593 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2599 |
| 53. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3100 |
| 54. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3311 |
| 55. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314 |
| 58. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3315 |
| 59. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3319 |
| 60. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 61. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3600 |
| 62. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700 |
| 63. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811 |
| 64. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3812 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Việc xử lý trước khi tiêu hủy và xử lý khác đối với các chất thải rắn và không rắn không độc hại, như:<br>+ Hoạt động của các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại,<br>+ Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro, tro bay hoặc các sản phẩm cho mục đích sử dụng khác,<br>+ Xử lý rác thải hữu cơ để tiêu hủy.<br>+ Sản xuất phân compôt từ chất thải hữu cơ.                                                                                             | 3821 |
| 66. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết:<br>- Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;<br>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân;<br>- Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học;<br>- Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt;<br>- Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác;<br>- Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác. | 3900 |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 69. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 70. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 71. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 72. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 73. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 74. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 75. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 76. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 77. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 78. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 79. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 80. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4512 |
| 81. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 82. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 83. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |

|      |                                                                                                                                                 |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                   | 7830 |
| 85.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                  | 7911 |
| 86.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                           | 7912 |
| 87.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                           | 8130 |
| 88.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất, kinh doanh. | 8299 |
| 89.  | Trồng lúa                                                                                                                                       | 0111 |
| 90.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                         | 0112 |
| 91.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                    | 0113 |
| 92.  | Trồng cây mía                                                                                                                                   | 0114 |
| 93.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                   | 0115 |
| 94.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                       | 0117 |
| 95.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                  | 7120 |
| 96.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                    | 7211 |
| 97.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế trang trí nội thất công trình;<br>- Hoạt động trang trí nội thất công trình.          | 7410 |
| 98.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                     | 1061 |
| 99.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                   | 1071 |
| 100. | Sản xuất đường                                                                                                                                  | 1072 |
| 101. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                             | 1073 |
| 102. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                           | 2392 |
| 103. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                               | 0116 |
| 104. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                            | 0118 |
| 105. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                         | 0119 |
| 106. | Trồng cây cao su                                                                                                                                | 0125 |
| 107. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                   | 0141 |
| 108. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                             | 0145 |
| 109. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                               | 0146 |
| 110. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                   | 0150 |
| 111. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                     | 0162 |
| 112. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                 | 0163 |
| 113. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                   | 0231 |
| 114. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                           | 4321 |
| 115. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                           | 4322 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 116. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 117. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 118. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 119. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511 |
| 120. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4520 |
| 121. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 122. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 123. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác.<br>- Bán buôn động vật sống.<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 124. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 125. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 126. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn bê tông đúc sẵn, các hợp chất xây dựng đúc sẵn dùng trong xây dựng hoặc xây dựng dân dụng từ đá, xi măng hoặc đá nhân tạo, bê tông trộn sẵn và bê tông khô;<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến các loại (gỗ cốp pha, đà giáo xây dựng);<br>- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim (khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào và các dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác....);<br>- Bán buôn thiết bị ngành nước (Ống, ống dẫn, ống nối, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... ). | 4663 |
| 127. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 128. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 129. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 130. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5021 |
| 131. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 132. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về công nghệ khác<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ (Điều 28 Luật Chuyển giao công nghệ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 133. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 134. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 135. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 136. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 137. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0142 |
| 138. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 139. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ bê tông đúc sẵn, các hợp chất xây dựng đúc sẵn dùng trong xây dựng hoặc xây dựng dân dụng từ đá, xi măng hoặc đá nhân tạo, bê tông trộn sẵn và bê tông khô;<br>- Bán lẻ tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến các loại (gỗ cốp pha, đà giáo xây dựng);<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng; Bán lẻ sơn, véc ni;<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim (khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào và các dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác....);<br>- Bán lẻ thiết bị ngành nước (Ống, ống dẫn, ống nối, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... ). | 4752 |
| 140. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 141. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 142. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5222 |
| 143. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 144. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 145. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |
| 146. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 147. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0149 |
| 148. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0210 |
| 149. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0232 |
| 150. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0899 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 151. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1010 |
| 152. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1050 |
| 153. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1410 |
| 154. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1420 |
| 155. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1610 |
| 156. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1621 |
| 157. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1622 |
| 158. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1623 |
| 159. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1702 |
| 160. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1709 |
| 161. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất phân bón như: Phân đạm ni tơ nguyên chất hoặc hỗn hợp, phân lân hoặc phân kali; Phân urê, phân lân thô tự nhiên và muối kali thô tự nhiên;<br>- Sản xuất sản phẩm có chứa ni tơ như: Axit nitơic và sunphua nitơic, amoni, amoni clorua, amoni cacbonat, kali nitorat.<br>- Sản xuất đất có than bùn làm thành phần chính;<br>- Sản xuất đất là hỗn hợp của đất tự nhiên, cát, cao lanh và khoáng (đất sinh học để trồng cây);<br>- Sản xuất than tổ ong;<br>- Sản xuất than trấu, than thiêu kết. | 2012 |
| 162. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>Chi tiết: Việc lọc bỏ xử lý trước khi đưa vào tiêu hủy các chất thải độc hại dạng rắn và không rắn, gồm các chất thải như chất gây nổ, chất gỉ sét, dễ cháy, chất độc, kích thích, chất gây ung thư, chất phá hủy dần, chất lây nhiễm và các chất khác có hại cho sức khỏe con người và môi trường.                                                                                                                                                                                                                         | 3822 |
| 163. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3830 |
| 164. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 165. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 166. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước;</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</li> <li>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</li> <li>- Định giá xây dựng:</li> <li>a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</li> <li>b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>c) Đo bóc khối lượng;</li> <li>d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</li> </ul> | 7110        |
| 167. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7212        |
| 168. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7214(Chính) |
| 169. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 170. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển</li> <li>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;</li> <li>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 171. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7810        |

|      |                            |      |
|------|----------------------------|------|
| 172. | Cung ứng lao động tạm thời | 7820 |
|------|----------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN CHIẾN | Thôn Trung, Xã Đồng Việt, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                     | Tổng số           | 37.400     | 3.740.000.000         | 55,000    | 125388492                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                        | Cổ phần phổ thông | 37.400     | 3.740.000.000         | 55,000    |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ THẾ MẠNH      | Số 21, ngõ 6, tổ dân phố 4, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 17.000     | 1.700.000.000         | 25,000    | 001082021164                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số           | 17.000     | 1.700.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VIỆT TÌNH | 50/5 đường Quang Trung, , Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 13.600     | 1.360.000.000         | 20,000    | 001082011084                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số           | 13.600     | 1.360.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 29/05/1967      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 125388492

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Trung, Xã Đồng Việt, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Trung, Xã Đồng Việt, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang